

TÌM HIỂU CÁC CỘNG ĐỒNG NGƯ DÂN THỦY CƯ Ở VIỆT NAM

NGUYỄN DUY THIỀU

1. Khái quát về ngư dân thủy cư

Bờ biển Việt Nam dài 3.260km và có hàng loạt đảo và quần đảo. Dọc theo bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đó là địa bàn thuận lợi để ngư dân sinh sống. Ngoài biển Đông, Việt Nam còn là đất nước có nhiều sông ngòi. Theo số liệu thống kê, lãnh thổ Việt Nam có 2.360 con sông, trong đó có 106 con sông lớn. Do quá trình kiến tạo, các cửa sông ở Việt Nam có dạng hình phễu và được các nhà nghiên cứu gọi là vùng lưỡng thể, tức là vùng nửa đất, nửa nước. Điển hình cho loại cảnh quan này tập trung ở cửa của hai dòng sông lớn: sông Hồng và sông Cửu Long. Sông và các cửa sông là nơi có môi trường thiên nhiên thuận lợi, có nhiều nguồn lợi thủy sản, cho nên đã từ lâu nông dân Việt Nam đã tiếp cận để khai thác các nguồn lợi ở vùng này. Tại một số cửa sông, nhất là ở vùng ven biển bắc miền Trung, do các bồi lấp ở phía ngoài đã tạo thành những bầu, hoặc đầm phá lớn, trong đó rộng nhất là phá Tam Giang - Cầu Hai (Thừa Thiên - Huế), rộng tới 22.000 ha, đã từng là địa bàn thuận lợi cho hơn 10 vạn dân thủy cư sinh sống.

Ngoài vùng cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh... ở Việt Nam, nhất là miền Bắc còn có rất nhiều hồ nước. Chỉ tính riêng vùng đồng bằng sông Hồng đã có tới 8.668 ha, chiếm 25% diện tích mặt hồ của cả nước. Đây cũng là môi trường quan trọng cho nhiều loài thủy sản sinh sống và cũng đã từ lâu, người nông dân Việt Nam đã khai thác để phục vụ cho các nhu cầu của cuộc sống.

Nếu như lấy hình thức cư trú làm tiêu chí, có thể phân chia cộng đồng ngư dân ở Việt Nam thành hai bộ phận: bộ phận địa cư (cư trú trên đất liền, hải đảo) và bộ phận thủy cư (cư trú trên mặt nước). Có điều lý thú là do hình thức cư trú như vậy, nên danh từ để chỉ đơn vị tổ chức xã hội cổ truyền này có khác nhau: đơn vị hành chính cấp

cơ sở của nhóm cư dân định cư trên đất liền làm nghề cá gọi là *làng cá* hoặc *làng biển*; còn đơn vị hành chính cấp cơ sở cư trú trên mặt nước thì được gọi là *vạn* chứ không gọi là *làng*. Ở đây cũng cần nói thêm rằng, sự phân biệt trong tên gọi không chỉ về ngữ nghĩa mà còn đi liền với sự phân biệt tên gọi ấy. Trong quá khứ, cộng đồng người Việt nói chung tỏ thái độ khinh miệt đối với bộ phận thủy cư này. Và đơn vị *vạn* của dân thủy cư, mặc dù cùng chức năng, nhưng nó không được xếp ngang hàng với đơn vị *làng*.

Số liệu thống kê, kể cả số liệu của ngành thủy sản từ trước đến nay chưa cho chúng ta biết, ở Việt Nam có bao nhiêu vạn chài, thậm chí kể cả những số lượng chỉ mang tính chất ước lệ. Tuy nhiên, có thể nói số lượng cư dân vạn chài và số lượng ngư dân hiện nay có nguồn gốc từ cư dân vạn chài là một con số lớn. Thí dụ, theo ước tính vào những năm 30 của thế kỷ XX ở đồng bằng Bắc Bộ có khoảng 90 vạn chài với 33.000 người, nhưng như chúng ta biết, cư dân vạn chài ít sống ở Bắc Bộ, họ chỉ tập trung từ Trung Bộ trở vào. Theo thống kê sau năm 1975 của Cục Định canh định cư Thừa Thiên - Huế, ở đây có trên 110.000 cư dân thủy cư, nhưng rất đáng tiếc là tài liệu này không xác định được ở vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai có bao nhiêu vạn chài. Nhưng theo Trần Văn Tuấn (một người có nguồn gốc từ cư dân vạn chài ở Tam Giang - hiện là cán bộ giảng dạy bộ môn Dân tộc học ở Trường đại học Khoa học Huế), cho biết thì chỉ riêng xã Vinh Hà (một trong những xã của đầm phá Tam Giang) đã có tới 12 vạn chài. Số lượng này có thể cho chúng ta ước tính trên toàn bộ phá Tam Giang - Cầu Hai có tới hàng trăm vạn chài. Còn ở vùng kênh rạch đồng bằng sông Cửu Long thì trước đây cư dân thủy cư chỉ đánh cá nước ngọt, mãi vài ba thập niên gần đây nghề đánh cá biển mới phát triển.

Như chúng ta biết, xưa kia trong đời sống của một xã hội trọng nông, loại cư dân thủy cư (*không một tác đất cắm dùi*) luôn luôn bị khinh miệt và bị coi là nhóm cư dân sống ngoài lề của xã hội. Ngay tên gọi của họ cũng hàm chứa ý nghĩa khinh miệt. Ví dụ, ở Quảng Ninh, hoặc ở Ninh Thuận và Bình Thuận, dân địa phương gọi những người thủy cư là người *hạ* với nghĩa hạ đẳng; ở Thừa Thiên - Huế cư dân này lại bị gọi là *mọi*, theo nghĩa man rợ, mọi rợ. Cũng có nơi dân thủy cư bị gọi là *muồng nước mặn*. Tại cửa Sốt, Hà Tĩnh, tên gọi “Bồ Lô” dành cho họ được hiểu theo nghĩa hèn kém ...

2. Các nhóm ngư dân thủy cư chính tại vùng biển Việt Nam

Như đã nói, dọc theo ven biển nước ta hiện có khá nhiều cộng đồng ngư dân thủy cư. Từ những nghiên cứu nhiều lần trên thực địa và dựa vào công cụ đánh bắt, có thể phân cộng đồng cư dân này thành hai bộ phận chính: một bộ phận chuyên làm nghề đánh, đáy đánh bắt tôm cá trong sông và một bộ phận đánh bắt bằng câu, lưới rút ngoài biển. Xét về nguồn gốc, chúng ta cũng có thể phân chia cư dân này thành 2 nhóm: một nhóm có nguồn gốc nông dân trong nội đồng và một nhóm đã cư trú lâu đời trên biển.

Trong mỗi nhóm cư dân như vừa nói trên, cũng có thể phân thành nhiều nhóm nhỏ hơn như cách phân chia của các ông Trần Tự Kính (1972), Trần Quốc Vương (2000: 20-27), Nguyễn Trúc Bình (1972), Diệp Trung Bình (1985) và một vài nhà khoa học khác. Các tác giả này chia những nhóm người đánh cá ở phía nam đảo Hải Nam thành các nhóm “người Ryu Kyu ở Okynawa, người Cao Sơn ở Đài Loan, người Hak Ka ở ven biển Phúc Kiến, Quảng Đông, người Lê (Đài-ao); người Đản, Sín ở vịnh Hạ Long, người Bồ Lô ở cửa Cồn, cửa Lò, cửa Hội, Nghệ-Tĩnh, người Chăm, người Hẹ ở cù lao Ré, hòn Tre đảo Phú Quý...; và đều cho họ là hậu duệ của các cư dân Malayo-Polinesian...

Nguyễn Đăng Vũ (2002) trong luận văn tiến sĩ của mình, cho biết: ở Quảng Ngãi đã từng có một dân tộc có tên gọi là Ma Da được nói tới trong các văn bia của người Chăm mà theo GS. Đặng Nghiêm Vạn (1983: 39-40), dân tộc này đã sống ở bờ biển Quảng Ngãi. Phải chăng họ là một bộ phận người Chăm còn sót lại phải chịu sống hoang lạnh ở vùng ven biển Quảng Ngãi cho đến nhiều thế kỷ sau này trước khi bị Việt hoá hoặc tàn lụi. Các tác giả của sách *Quảng Ngãi chí* cũng cho biết về tộc người Thổ còn tồn tại ở Lý Sơn (sách được viết năm 1932 và in năm 1933), chỉ biết chõ hầu, hến và đá vôi vào đất liền chứ không biết nung thành vôi để nấu đường phèn (Nguyễn Bá Trác và các tác giả, 1933). Qua các tài liệu hiện có cùng tư liệu điền dã của bản thân, xin thử nhìn nhận lại diện mạo của một số nhóm chính.

2.1. Người Sín, người Đản và cộng đồng ngư dân thủy cư tại vịnh Bắc Bộ

Trước 1979, cộng đồng người Sín, người Đản sống thủy cư, phân bố rộng rãi tại các vùng Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Hạ Long và Bái Tử Long (Quảng Ninh). Trong thời kỳ chiến tranh biên giới (1979) đại bộ phận các nhóm cư dân này đã di dân đến vùng biển thuộc tỉnh Quảng Đông của Trung Quốc. Một số rất ít còn lại đã thay đổi “văn hoá” và hòa đồng vào các nhóm địa phương khác nên rất khó nhận diện. Trước đây, cư dân thủy cư này được xếp vào cộng đồng người Hoa ở Quảng Ninh và cũng chia thành hai bộ phận có tên gọi khác nhau: *Tàn cá lấu* (Đản gia lão) là cư dân sống trên thuyền đánh cá và *Sín lấu* (Thôn lão) là nhóm cư dân sống theo thôn, làng làm ruộng để kiếm sống (Nguyễn Trúc Bình, 1972). Theo một số nguồn tài liệu, người Đản không chỉ có mặt ở Quảng Ninh mà họ còn có mặt ở lưu vực sông Tây Giang, ở Ma Cao và đảo Hải Nam... của Trung Quốc. Hiện nay chưa thấy có tài liệu nào cắt nghĩa được ý nghĩa của tên gọi Đản. Từ thời cổ đại, các nhóm cư dân sinh sống ở nam Trung Quốc có các nhóm tộc người như

Lạc Việt, Lý, Ô Hử, Đản, Lão... Sách *Tuỳ thư Nam Man truyện* chép rằng: “các chủng loại Nam Man ở lẫn lộn với người Hoa gọi là người Đản, người Nương, người Lý, người Lão...”. Có một số học giả lại cho rằng người Đản có nguồn gốc Việt tộc hoặc Choang tộc (Nguyễn Trúc Bình, 1972). Theo Nguyễn Trúc Bình, tiếng Đản có nhiều yếu tố chung với tiếng Tày - Thái. Còn Từ Tùng Thạch lại cho biết người Đản (Trung Quốc) từ ngoài đảo vào, có thể là từ đảo Hải Nam và cũng có thể từ Nam Dương. Họ có tổ tiên cùng với người Miên, người Lê, thậm chí có người nghĩ rằng người Đản là cư dân Lâm Ấp cổ... (Trần Tự Kinh, 1972). Nói tóm lại, các nhà nghiên cứu vẫn chưa có quan điểm thống nhất về nguồn gốc của người Đản. Có người cho họ có nguồn gốc Việt tộc, người cho có nguồn gốc Nam Đảo ... Song có điều lý thú là, trên những nét cơ bản về lối sống của người Sín, người Đản rất gần gũi với lối sống của các nhóm thủy cư có nguồn gốc Nam Đảo khác.

Như đã trình bày, trong những năm cuối của thập kỷ 70, người Sín, Đản đã chuyển đến cư trú ở bên kia biên giới của Trung Quốc, nhưng tại vùng biển vịnh Bắc Bộ vẫn còn khá nhiều ngư dân thủy cư sinh sống. Cộng đồng ngư dân thủy cư này có hai bộ phận rõ rệt: bộ phận thứ nhất có nguồn gốc nông dân làm nghề đàng, đáy trong sông hoặc cửa biển; bộ phận thứ hai không phải nguồn gốc nông dân, đã sống trên biển lâu đời, thủy cư ở các vùng cửa sông nhưng họ chỉ đánh bắt cá ngoài biển để kiếm sống. Các công cụ và kỹ thuật đánh bắt cá của hai bộ phận này rất chuyên biệt. Cho nên, bộ phận đánh cá trong các sông không thể vươn ra ngoài biển khơi và ngược lại bộ phận đánh cá ngoài biển khơi không vào đánh cá trong sông. Song, có một điều đặc biệt là ở Vịnh Hạ Long do đặc thù của địa hình, hệ thống đảo ở đây đã tạo thành một bức vách che chắn gió bão nên đã tạo ra một “thủy bàn” cư trú và những ngư trường an toàn cho bộ phận dân thủy cư có nguồn gốc nông dân vươn hẳn ra xa

đất liền để kiếm sống bằng việc đánh bắt cá ngoài biển, tạo nên một diện mạo phân bố ngư dân thủy cư rất đặc thù của khu vực vùng vịnh.

2.2. Người Bô Lô tại vùng biển Bắc Trung Bộ

Nhóm này cư trú dọc theo ven biển từ Thanh Hoá tới Quảng Bình. Người địa phương ở đây gọi họ là *dân Nôóc cầu*, hay là *dân Bô Lô*, hoặc *dân Bô Chính*. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, *Bô Lô* là từ chỉ một nhóm người mà dân Cửa Sốt quan niệm là *Mường nước mặn*.

Tại vùng Lạch Quên thuộc tỉnh Thanh Hoá còn có một ngôi đình mà người địa phương gọi là đình Chàm. Trong Nhật trình dân gian của người Bô Lô có nói rằng tổ tiên của họ khi xưa là ở Thanh Hoá¹:

...*Chó ngổi nhoi một hình tho lỗ*
Rồng nằm ngang mới tổ lạch Quên
Ông bà đã kết nhân duyên
Khi xưa hai cụ ở miền chốn đây...

Càng lý thú hơn, trong khi khảo sát về người Bô Lô ở cửa Sốt, Hà Tĩnh, chúng tôi cũng đã bắt gặp những câu văn vần mà một số người biết chữ ở địa phương cúng tổ tiên của họ như sau:

... *Nhớ khi xưa dân họ Cát Hoài, người đời*
Sào Toại.

Tai không điếc, mắt không mờ, lưng không
đau, chân không mỏi.

Lạch Sốt còn sông, Hồ Lô còn núi...

¹ Có thể nói, trước đây khi chưa được trang bị công cụ và kỹ thuật hiện đại, đại bộ phận ngư dân chỉ quần quanh đánh cá gần bờ, trừ người Bô Lô là có khả năng đi biển khơi và đi xa. Với kỹ thuật đi biển điêu luyện, họ có thể nhìn núi, nhìn mặt trời, nhìn trăng, nhìn sao... để định hướng. Khi trời mù mịt không thể nhìn được gì thì họ nhìn *yàng* nước vỗ vào mạn thuyền... Và nhằm “lập bản đồ” để đi dọc theo ven biển mà họ có bài văn vần kể lại các mốc dọc đường đi. Nhật trình được phân thành hai phần: một phần kể ra (kể lên phía Bắc) và một phần kể vô (kể xuống phía Nam). Điểm xuất phát để “ra”, hoặc “vô” là vùng Quảng Bình, Quảng Trị ngày nay, trước đây gọi là châu Bố Chính. Điểm ra tận vùng biển Thanh Hoá, còn điểm vô tận vùng biển Vũng Tàu - Bà Rịa.

Người địa phương giải thích với chúng tôi “*hố lô*” là bãi cỏ lau ở lạch Quèn, Thanh Hoá. Lịch sử không được ghi chép đầy đủ nên chưa rõ thực hư thế nào.

Còn *Bố Chính* là gì? Theo một số tác giả, tên gọi *Bố Chính* gán cho người Bồ Lô chỉ là tên châu Bố Chính cũ (Nguyễn Duy Thiệu 2002; 1993; 1989). Người Bồ Lô nói rằng ông cha họ mới ra cửa Sót khoảng 8 đến 10 đời². Về góc độ nhận diện nhân chủng thuần túy, cũng dễ phân biệt họ với cư dân địa phương: da của họ sẫm hơn, tóc xoăn, môi dày... Thoáng nhìn, họ có dáng dấp gần với người Chăm hơn.

Vậy, họ có phải là di duệ của người Chiêm Thành xưa hay không? Thái Kim Đỉnh, một nhà văn học dân gian lớn ở Hà Tĩnh cho rằng: ngoài người Bồ Lô, có thể trước đây ở vùng ven biển từ Thanh Hoá đến Quảng Bình còn có người Chàm. Đã có thời kỳ người Chàm hiện diện 70 năm tại vùng Thanh - Nghệ. Đến thời vua Lê Đại Hành người Chàm mới lùi vào phía nam. Thời Lý Nhật Quang vẫn còn ghi lại dấu tích các làng Chàm ở vùng Trường Xá (5 làng), Vệ Chính (Nam Hoa, Hạ Phú... nay thuộc huyện Thanh Chương, Nam Đàn tỉnh Nghệ An). Khi thảo luận cùng chúng tôi, ông Thái Kim Đỉnh đã đặt ra câu hỏi: “Vấn đề là có người Chàm dọc ven biển bắc Trung Bộ hay không?”.

Thực ra, theo chúng tôi vấn đề không hề đơn giản. Trong các nhóm ngư dân ven biển có dáng dấp gần gũi với các cư dân Malayu, thì, *đâu là hậu duệ của người Chăm, còn đâu là những nhóm hậu duệ của cái mà các nhà nghiên cứu gọi là “tiền Mã Lai”*... thật là phức tạp (?).

Còn từ *bố lô*? Trong tiếng Việt hiện đại, từ *bố lô* không có nghĩa. Qua những cuộc trao đổi với các bạn đồng nghiệp, chúng tôi chỉ dừng lại ở mức độ đoán định, từ này có lẽ có gốc Mã Lai. Trong các ngôn ngữ thuộc dòng Nam Đảo, *bù-lao* hay *pu-lao* có nghĩa là đảo. Đến vùng đất

Nam Bộ từ này được Việt hoá thành *cù lao* (cù lao Thượng, cù lao Thới...). Phải chăng, ở vùng duyên hải nam Nghệ Tĩnh này, từ *bù lao* lại được Việt Hoá thành *bố lô* để chỉ nhóm người mà dân địa phương quan niệm là người từ ngoài đảo vào? Và, mặc dù chẳng có chứng cứ gì, nhưng không riêng chúng tôi mà các đồng nghiệp khác cũng ngỡ vực họ có nguồn gốc Nam Đảo. Tại Hawaii, có một nhà báo người Mỹ chuyên nghiên cứu và viết về lối sống của các cư dân Polinesians ở các đảo vùng Thái Bình Dương (Bob Krauss, 1988). Sau khi tìm hiểu cư dân thủy cư trên đảo phá Tam Giang - Cầu Hai, trở về Hawaii ông đã viết một loạt bài báo về lối sống của cư dân thủy diện này³.

2.3. Người Hạ tại vùng biển Nam Trung Bộ

Vùng biển Nam Trung Bộ cũng có nhiều nhóm cư dân thủy cư làm nghề đánh cá, trong đó có một bộ phận đã định cư từ lâu trên bán đảo Đầm Môn thuộc xã Vạn Thạnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Nhóm ngư dân thủy cư chính tại vùng biển Nam Trung Bộ trước đây được gọi là người *Hạ*. Từ *hạ* ít nhất có 2 nghĩa, một nghĩa để đối lập với từ *thượng*, được dùng để chỉ nhóm cư dân phân bố ở địa bàn có độ thấp hơn so với người *thượng* - ở cao hơn; và nghĩa thứ hai hàm chứa tính miệt thị của cư dân đồng bằng là “*hạ đẳng*”, tức nhóm người “*hèn kém*” trong xã hội. Về mặt sinh kế, người *Hạ* ở Khánh Hoà cũng kiếm sống bằng nghề đánh cá ngoài biển với hai loại công cụ chính là câu và lưới rút. Cũng cần phải nói thêm rằng, trước đây, cũng như người *Bố Lô*, cha ông của người *Hạ* rất thành thạo nghề câu kể cả câu cá mập.

Về người *Hạ*, ông Lê Quang Nghiêm đã từng giải thích “là người Thượng lai”; “nhưng họ là người Hạ - Châu, có lẽ là dân Phù - Nam, gốc ở

². Theo cách tính của Dân tộc học, mỗi đời khoảng từ 20-25 năm.

³. Tên của những bài báo ấy là: *Cũng như ở Polinesia - nước là thế giới của họ* (As in polinesia - water is their world), hoặc: *Mối họ hàng Việt Nam - Polynesia* (The Vietnam - Polynesia connection).

Indônêsiã, xây dựng Vương quốc tại miền Nam Việt Nam, đã có một thời oanh liệt (thế kỷ thứ 6). Đến sau bị Vương quốc Khờ Me (Căm bốt) tiêu diệt, dân Phù Nam ở miền Nam Trung phần trong lãnh thổ Chiêm Thành. Người Việt gọi họ là người Hạ Châu để phân biệt với người Thượng. Hiện nay người Hạ đã hoàn toàn đồng hoá Việt Nam” (Lê Quang Nghiêm, 1970: 31).

Về người Hạ, chúng tôi chưa có dịp nghiên cứu sâu, nhưng với những tư liệu bước đầu thu thập được cũng có thể cho phép giả thuyết đây là một bộ phận cư dân có nguồn gốc Nam Đảo.

Như vậy, căn cứ vào những nghiên cứu bước đầu, có thể cho rằng người *Bồ Lô* ở vùng biển Bắc Trung Bộ, người *Hạ* vùng biển Nam Trung Bộ, người *Sín*, *Đản* ở vịnh Bắc Bộ trước đây và một số nhóm thủy cư ở các nơi khác nữa đều có quan hệ cội nguồn với các cư dân Nam Đảo. Đương nhiên, đây chỉ là chuyện nguồn gốc, còn ngày nay (trừ người *Đản*) họ đã được Việt hoá hoàn toàn và đã trở thành một bộ phận trong tộc người Kinh (người Việt). Nhưng đứng về mặt nghiên cứu, việc chỉ ra nguồn gốc tộc người của họ để hiểu về cội nguồn của tộc người của người Kinh (Việt) là điều cần thiết và lý thú.

3. Một số đặc điểm về lối sống của ngư dân thủy cư

3.1. Các phương thức kiếm sống

Cùng lấy việc đánh bắt các loài thủy hải sản làm nghề kiếm sống chính, nhưng hai bộ phận thủy cư có công cụ, kỹ thuật và đối tượng đánh bắt khác nhau. Bộ phận thủy cư có nguồn gốc nông dân, ngoài *te* và *lưới bện* họ sử dụng các bộ công cụ *dăng* và *dáy* để đánh bắt các loại thủy sản di chuyển theo thủy triều lên xuống trong sông hoặc tại các vùng cửa biển. Bộ phận ngư dân thủy cư sinh sống lâu đời trên biển, chỉ ra khơi đánh bắt các loại cá lớn với hai loại ngư cụ chính: *câu* và *lưới rút*. Nếu như bộ phận sống trong sông luôn có xu hướng vươn ra biển, thì bộ phận sống ngoài biển không bao giờ vào trong sông. Phải nói rằng bộ phận thủy cư ở biển hiểu

biết rất tường tận về biển, họ có kinh nghiệm và kỹ thuật đi biển rất điêu luyện. Từ khi nghề đánh cá được trang bị các kỹ thuật hiện đại thì bộ phận thủy cư luôn vươn ra xa để “đánh bắt cá xa bờ”, còn bộ phận cư dân đánh bắt cá trong sông và cửa biển lại có xu hướng chuyển sang nuôi trồng thủy sản.

3.2. Loại hình cư trú - nhà thuyền

Mỗi gia đình cư dân thủy cư thường sinh sống trong một con thuyền. Ngoài chức năng của một ngôi “nhà”, con thuyền còn là công cụ sản xuất của ngư dân. Sử dụng con thuyền vào mục đích đánh bắt cá, con người có thể mạnh trên hai phương diện: di chuyển nhanh để vây bủa các loại cá có tốc độ bơi nhanh và đặc biệt là đi ra được vùng biển xa lắm cá. Thuyền đi biển phải được cấu tạo thích hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng biển cụ thể. Thí dụ, vùng biển Vịnh Bắc Bộ (tính từ Hà Tĩnh trở ra) lắm bão tố, ngư dân phải đóng thuyền có lòng rộng và nông, mạn thuyền thấp. Với cấu tạo như vậy sẽ hạn chế được sự lật thuyền mỗi khi gặp bão. Nhược điểm của loại thuyền này là diện tích vỏ thuyền tiếp xúc với nước lớn, nên lực cản của nước làm cho tốc độ di chuyển bị hạn chế. Vùng biển từ Nam Trung Bộ trở vào ít bão hơn nên ngư dân đóng thuyền hẹp lòng, mạn thuyền cao hơn. Cách cấu tạo ấy, diện tích của vỏ thuyền tiếp xúc với nước ít hơn, do vậy, thuyền di chuyển nhanh hơn. Nhược điểm của loại thuyền này là khi gặp bão tố hay bị lật. Có thể nói, muốn đánh bắt cá có hiệu quả, trước tiên là an toàn cho con người thì về mặt kỹ thuật, thuyền phải được thiết kế phù hợp với điều kiện thiên nhiên của từng vùng biển cụ thể. Ai không tuân theo nguyên tắc này thì phải trả giá bằng chính mạng sống của mình. Ví dụ, ngư dân Quảng Ninh kể rằng, thuyền của người *Sín*, *Đản* (từ vùng biển Quảng Đông, Trung Quốc tới) có cấu tạo kiểu hình tam giác (phần mũi nhọn và phần phía lái rất rộng) nên khi gặp bão thuyền thường xoay tròn tại chỗ, không thể vượt lên được để tìm nơi ẩn nấp. Bởi thế, khi gặp bão tố loại thuyền này thường bị lật. Ngư dân Quảng Ninh còn nhớ cơn bão ngày

1/3/1974 âm lịch có kèm theo mưa đá đã làm rất nhiều người Sín, Đản bị chết. Đối với bộ phận ngư dân cư trú trên đất liền chỉ sử dụng thuyền đi đánh cá, họ rất chú ý đến sự an toàn của con thuyền, còn đối với các bộ phận thủy cư, thuyền không chỉ là một phương tiện đánh cá mà còn là nơi ở cho cả nhà, nên họ càng chú ý tới sự an toàn của con thuyền. Xưa kia, mỗi gia đình thường chỉ có một con thuyền nên cả nhà cùng “du canh du cư” trên biển, cả trong lồng lẫn ngoài khơi, nên mọi sinh hoạt thường ngày của gia đình cũng như các sinh hoạt khác như: tang ma, cưới xin, lễ tết... đều được diễn ra trên thuyền. Thời gian gần đây, theo tiến trình đổi mới của đất nước, những gia đình khá giả, mỗi hộ đã sắm 2 hoặc 3 con thuyền: một thuyền làm nhà ở; một thuyền đi đánh cá ngoài biển khơi và một thuyền nhỏ đi lại trong bán kính gần phục vụ mục đích sinh hoạt. Và xu thế tách thuyền đi đánh cá khỏi thuyền làm nhà ở đã phát triển mạnh trong thập kỷ gần đây, khi mà một bộ phận lớn dân thủy cư đã chuyển từ nhà thuyền sang nhà bè.

Thuyền được đóng bằng gỗ, bằng ván, còn nhà bè được làm từ các loại tre, bương, vầu... Nếu phân loại theo chức năng, chỉ ít cũng có hai loại nhà bè: một loại bè là công cụ sản xuất và một loại bè là “nhà” để ở. Bè mà chúng ta đang bàn được ngư dân sử dụng như nhà thuyền để ở. Loại này mới xuất hiện trong vài thập kỷ gần đây, khi mà quá trình nuôi cá bè trên sông phát triển. Còn ở các vùng biển, nhà bè xuất hiện muộn hơn. Ví dụ, ở vịnh Hạ Long việc chuyển từ đánh bắt cá ngoài biển sang nuôi cá lồng bè mới xuất hiện từ 1994 trở lại đây. Cùng với quá trình chuyển đổi phương thức kiếm sống này, phần lớn dân thủy cư cũng chuyển từ tập quán cư trú trên nhà thuyền sang cư trú trên nhà bè. Không giống như bè đánh cá, nhà bè đảm bảo được 2 chức năng: thứ nhất là “lồng” (ở phía dưới) để nuôi cá và nhà (phía trên) để ở. Loại bè này có thể kéo được từ nơi này tới nơi khác, nhưng cơ bản là neo “định cư”, nên, so với nhà thuyền thì nó to, rộng hơn nhiều. Nhờ vào việc “định cư định

canh” này, cộng đồng thủy cư bắt đầu có điều kiện cho con em được học hành, được chăm sóc sức khỏe; đời sống văn hoá, xã hội nói chung bước đầu được cải thiện. Có thể nói không quá đáng rằng, nhà bè theo một nghĩa nào đó đã “giải phóng” cho dân vạn chài ra khỏi nhà thuyền trước đây. Nói như vậy cũng có nghĩa, nhà bè đã giải phóng cho những con người sống trong nhà thuyền thấp trùn, chật hẹp “lung còng, cổ rụt, đi như chạy, nói như chim hót...”

3.3. Kết cấu xã hội

Trước đây, các cư dân vạn chài không được coi là dân gốc, dân chính cư, mà họ bị coi là dân ngụ cư, dân ở dợ. Bởi thế, trong thiết chế xã hội cổ truyền Việt Nam, các vạn chài chỉ là những đơn vị tự quản. Tuỳ theo từng triều đại phong kiến, cư dân vạn chài lúc thì bị nhập vào xã hội của dân nông nghiệp, lúc thì họ tồn tại ngoài lề của thiết chế xã hội nông nghiệp. Bởi vậy mà, thiết chế xã hội kiểu vạn chài còn bảo lưu được rất nhiều yếu tố cổ.

Nguyên tắc tập hợp cư dân các vạn chài dựa theo hai mối quan hệ chính: *quan hệ huyết thống và quan hệ nghề nghiệp*. Bởi thế, cơ cấu xã hội của cư dân vạn chài, so với cơ cấu xã hội của cư dân nông nghiệp đơn giản hơn nhiều. Đơn vị xã hội tự quản cấp độ cao nhất của họ là *vạn*, dưới *vạn* là các dòng họ (đại diện cho các dòng họ tại vạn là các vị tộc biểu), dưới cùng là các gia đình hạt nhân phụ hệ. Trên những nét đại thể, cơ cấu xã hội truyền thống của cư dân vạn chài có thể được tóm tắt như sau: các gia đình cùng một dòng họ thông thường cùng làm một nghề (chuyên sử dụng một số loại công cụ chuyên biệt và đánh bắt những loại thủy hải sản nhất định...), cùng cư trú với nhau thành các đơn vị *vũng*, *chòm*... (giống như xóm ở trên bờ). *Vũng*, *chòm* chỉ là các đơn vị tự quản và một số *vũng*, *chòm*... được cơ cấu thành các *giáp*. “Bộ máy” tự quản của các *giáp* được hình thành từ các vị đại diện cho các dòng họ (gọi là tộc biểu). Một số *giáp* hợp lại thành *vạn chài*. Về mặt hành chính, vạn

chài tương đương như làng nông nghiệp, nhưng trước đây, dân vạn chài không có quyền tham gia vào việc “lựa chọn” các chức dịch cấp tổng - một cấp trên làng.

3.4. Một số tín ngưỡng tôn giáo

Dân vạn chài theo tín ngưỡng thờ phụng tổ tiên (phụ hệ) và thực hành các “*nghi lễ ngư nghiệp*”. Nếu như ở cư dân nông nghiệp, tại từng khâu thao tác trong một chu kỳ sản xuất nông nghiệp họ đều có các nghi lễ tương ứng, thì ở cư dân ngư nghiệp cũng vậy. Trong mọi hoạt động từ khâu sắm, sửa thuyền, lưới hoặc các ngư cụ khác, mở đầu cho từng vụ đánh bắt hoặc từng chuyến đi khơi... họ đều cầu cúng. Nếu như cư dân nông nghiệp dựa theo “tiết” để hoạt động thì cư dân ngư nghiệp phải dựa theo các chu kỳ con nước để định “lịch” hoạt động. Nhóm thủy cư đánh bắt cá trong sông hoặc tại các cửa biển thường tôn thờ các vị thần rắn (*tam lang, ông dài, ông cụt, xã kang, còn/càn...*). Trong khi đó, các ngư dân thủy cư đánh cá ngoài biển lại tôn thờ *Cá Ông Voi*. Cả hai nhóm thủy cư này đều theo tín ngưỡng thờ Mẫu Thoài (mẹ nước) và thờ các vị thánh cụ thể tại từng cửa biển (Đức Thánh Trần, Đức Ông Lê Khôi...). Ngoài ra, họ còn cầu cúng các vị hiền thần và ác thần khác của biển cả...

Có thể nói, những nhóm thủy cư hiện ở dọc theo ven biển - những nhóm mà chúng ta nghĩ rằng có thể họ có nguồn gốc Nam Đảo đều có đặc điểm chung như sau:

- Về cấu trúc nhân học hình thể nhìn bằng mắt thường: trông họ rất giống loại hình Polinesien.

- Đều thủy cư.

- Mối quan hệ được thiết lập theo “mạng” chiều dọc giữa các nhóm cùng nguồn gốc, cư trú dọc theo ven biển - khác các nhóm thủy cư có nguồn gốc nông dân là các mối quan hệ của họ chỉ hạn chế theo bề ngang với cư dân trên đất liền trong một hoặc một vài cửa biển gần nhau

mà thôi.

- Khai thác cá ngoài biển với hai dạng công cụ giống nhau: câu và lưới rút (cha ông họ đều đã từng câu cá mập).

- Điều luyện về kỹ thuật di biển và các kỹ thuật đánh bắt cá.

- Các điểm cư trú đều tập trung theo nhóm họ (các hộ/ thuyền cùng họ thường cùng làm một nghề và xác lập thành những nhóm nhỏ cư trú riêng).

- Thiết chế xã hội cao nhất của họ là *vạn* (làng chài), nhóm tự quản được hình thành từ các vị “*tộc biểu*”.

- Mọi sinh hoạt đều tổ chức trên thuyền, trước đây đã từng thủy táng, nay mua đất trên bờ để thổ táng.

- Đối tượng thờ cúng chủ yếu là Cá Ông, Mẫu Thoài và những vị thánh riêng ở một cửa biển cụ thể nào đó...

4. Những vấn đề đặt ra với các cộng đồng thủy cư hiện nay

Mặc dù chưa có số liệu thống kê chính xác, nhưng có thể nói rằng, cho tới nay vẫn còn hàng vạn dân thủy cư sinh sống tại các vùng sông, biển của Việt Nam. Kể từ thời kỳ vận động thành lập hợp tác xã (1959-1960), thời kỳ vận động định canh định cư (từ 1967 tới nay), các bộ phận dân thủy cư đã nhiều lần được Nhà nước và các tổ chức tài trợ hỗ trợ kinh phí để lên bờ định cư. Nhưng, dân thủy cư vẫn đang tiếp diễn một quá trình lên bờ rồi lại xuống nước, xuống nước rồi lại lên bờ... Thực tiễn đó, đang đặt ra nhiều vấn đề cho các nhà nghiên cứu, cũng như các nhà hoạch định chính sách.

i) Sự cạn kiệt nguồn lợi

Như đã nói, trong truyền thống, mỗi nhóm cư dân tập trung khai thác một loại nguồn lợi, nên đã tạo nên một sự cân bằng tương đối giữa con người với tự nhiên, và đảm bảo cân bằng tương đối về mặt xã hội. Nhưng trong vài chục năm

gắn dây mọi sự đã thay đổi. Một mặt, do nhu cầu đối với các mặt hàng thủy sản tăng rất mạnh, đặc biệt là thị trường xuất khẩu rộng lớn, ngày càng được mở rộng; mặt khác, kể từ khi Việt Nam thực hành chính sách đổi mới, nền kinh tế chuyển hướng theo sự điều tiết của thị trường, và Nhà nước tăng cường đầu tư vào thủy sản... thì cư dân "bên ngoài" ó ạt xâm nhập và tranh chấp khai thác nguồn lợi với các cộng đồng ngư dân. Sự khai thác quá mức đã làm cho nguồn lợi thủy sản, nhất là ở khu vực gần bờ có nguy cơ cạn kiệt. Các cư dân đã sống lâu đời với sông nước bị mất nguồn lợi, hoặc là buộc phải di dân đi nơi khác, hoặc phải đi làm thuê, phải chấp nhận cuộc sống đói nghèo... Dân "bên ngoài" đầu tư vào đánh bắt cá xa bờ, nuôi trồng thủy, hải sản, đầu tư vào các ngành dịch vụ thủy sản, khai thác du lịch... biến dân bản địa thành người làm thuê rẻ mạt... Mặc dù giá trị kinh tế thủy sản trong những năm gần đây tiếp tục tăng trưởng nhưng đa phần dân chài vẫn sống trong tình trạng đói nghèo, một bộ phận lớn ngư dân đang có nguy cơ mất nguồn sống...

Cách thức phát triển kinh tế thủy sản như vừa nói tất yếu làm nảy sinh xung đột: xung đột về nguồn lợi, xung đột về môi trường, và tất yếu sẽ dẫn tới xung đột về xã hội...

ii) Vấn đề nhà ở

Như chúng ta đều biết, ngày nay do nhu cầu chuyển từ khai thác sang nuôi trồng thủy sản nên một bộ phận lớn dân thủy cư đã chuyển từ hình thức cư trú "nhà thuyền" sang hình thức cư trú "nhà bè". So với nhà thuyền, nhà bè đem lại cho dân thủy cư nhiều thuận lợi hơn, nhưng nhược điểm đầu tiên của nhà bè là giá thành quá cao so với thu nhập của người dân và tuổi thọ lại ngắn. Theo thời giá hiện nay, tại khu vực vịnh Hạ Long, muốn làm được một ngôi nhà bè loại trung bình, phải tiêu tốn khoảng 20 triệu đồng. Đây là số tiền quá lớn so với nguồn thu nhập của đa số dân chài. Bởi vậy, không phải bất kỳ hộ ngư dân nào cũng đủ vốn để sắm nhà bè. Ví dụ, làng chài

Cửa Vạn thuộc xã Hùng Thắng, thành phố Hạ Long do nằm trong khu Di sản thiên nhiên của thế giới, có một ý nghĩa lớn để phát triển du lịch, được Nhà nước và các tổ chức quốc tế hỗ trợ mà trong 127 hộ chỉ có 91 hộ có nhà bè, số còn lại vẫn phải cư trú chật hẹp trong nhà thuyền. Còn nếu đưa họ lên bờ định cư thì lấy đâu ra đất? Vậy cần phải làm gì để dân chài thoát khỏi đói nghèo, và trước tiên là họ có nhà an toàn để ở?

iii) Vấn đề an toàn cho tính mạng

Có thể nói, với người dân chài tai nạn sông nước luôn luôn rình rập đối với họ. Dân chài Hạ Long còn kinh hoàng khi nhớ lại vụ tai nạn do cơn bão năm 1974 gây nên, đã làm hàng trăm ngư dân bị chết. Ngư dân thủy cư trên đảo phá Tam Giang - Cầu Hai, Thừa Thiên - Huế vẫn không thể nào quên trận bão lũ năm 1985 đã cướp đi rất nhiều sinh mạng những người thân. Đối với dân chài, không năm nào là không mất mát. Đây là chuyện khi xưa ở nhà thuyền, còn nay ở nhà bè thì sao? Dân ở nhà bè tại vịnh Hạ Long kể rằng: cách làng chài Cửa Vạn khoảng 1 km có một cái hang lớn gọi là Hang Cả, tại đó nước sâu tới hàng trăm mét trên có hang đá che kín, khi bão tố dân chài thường đưa thuyền vào đây để tránh bão. Hang này có thể đậu được khoảng trăm con thuyền. Nhưng ngày nay họ ở nhà bè nếu có bão cũng không thể nào đưa bè vào hang được. Quy chế bảo tồn di tích Hạ Long không cho phép dân chài được cắm cọc bê tông để neo bè, cả chiếc bè lớn như hiện nay cũng chỉ được neo bằng các loại neo sắt thông thường, nếu có bão lớn sẽ trượt neo không biết bè và sinh mạng của những người trên bè sẽ đi đâu? Trước đây dân chài sống rải rác khi gặp bão, nếu không kịp đưa thuyền vào hang để trốn thì họ "sơ tán" người già trẻ em lên các hang trên đảo, còn bây giờ để bảo tồn di tích Hạ Long, phục vụ du lịch, dân chài buộc phải gom lại cư trú tập trung theo các thôn nhất định, nếu gặp bão thì người già trẻ em biết sơ tán đi đâu? Có thể nói dân nhà bè luôn sống trong lo âu thấp thỏm về sự an toàn

tính mạng của mình. Bản thân họ chưa có phương cách nào để tự cứu mình.

iv) *Các dịch vụ cơ bản*

Trước đây dân vạn chài “du cư” theo các nhóm nhỏ bởi khả năng di chuyển nhanh và tương đối cơ động của những “ngôi” nhà thuyền. Họ có thể ghé vào bất cứ chỗ nào để bán và mua các nhu cầu thiết yếu cho cuộc sống. Ngày nay, một bộ phận lớn dân chài đã được tập trung theo các cộng đồng đông đúc sống “định cư” trên những ngôi nhà bè. Bởi vậy, để cung cấp các nhu cầu thiết yếu cho dân làng chài thì các dịch vụ phải được thực hiện một cách có tổ chức. Cộng đồng làng chài có thể tự điều chỉnh các dịch vụ trao đổi, mua bán các đồ dùng vật phẩm thiết yếu đối với cuộc sống của họ. Nhưng đối với một số loại dịch vụ, trong điều kiện hiện tại, cộng đồng ngư dân này chưa thể tự đảm đương được, mà cần phải có sự hỗ trợ từ Nhà nước, từ bên ngoài. Ví dụ như *dịch vụ giáo dục* chẳng hạn, tại một số khu làng chài tập trung đã có trường nôi, nhờ vậy con em của họ đã có cơ hội đến trường. Tuy nhiên, dù cố gắng đến mấy thì “nền giáo dục” tại khu vực làng chài mới dừng lại ở trình độ lớp 5, còn từ lớp 6 trở đi các cháu nào muốn học tiếp phải vào bờ trọ học - một điều kiện quá khó khăn và chưa hề có tập quán trong dân chài. *Đứng về mặt chính sách, không hiểu sao ngành giáo dục công đã có quy chế trường nội trú cho con em vùng hải đảo mà con em làng chài lại không được hưởng quy chế này?*

Các dịch vụ khác về *chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, về đảm bảo đời sống văn hoá...* cho cư dân làng chài vẫn chưa có gì. Với sự nỗ lực của chính quyền địa phương và sự hỗ trợ tài chính của một số quỹ tài trợ quốc tế, tại một số huyện có dân vạn chài cũng mới chỉ đóng được một con thuyền “đa chức năng” và dù có cố gắng đến mấy các huyện này cũng mới chỉ đủ khả năng tài chính để sử dụng con thuyền đó đi khám bệnh và phục vụ *văn hoá* (chiếu phim, văn nghệ) cho dân thủy cư được từ 1 đến 2 lần mỗi năm... Bởi vậy,

xem ra khoảng cách về phát triển giữa người trên bờ và người dưới biển còn lớn và còn lâu dài mới mong thu hẹp được.

v) *Vấn đề môi trường*

Tại các vùng sông biển ở nước ta cho đến nay ước tính còn hàng vạn dân thủy cư. Tất cả mọi chất thải từ sinh hoạt đều đổ trực tiếp xuống sông, xuống biển. Điều này đang góp phần làm tăng ô nhiễm môi trường sông nước, gây tác hại đến sự bền vững của nguồn lợi thủy, hải sản; tác hại đến sức khoẻ không chỉ của cư dân vạn chài; làm mất mỹ quan các khu du lịch sinh thái biển, và làm cạn kiệt nguồn lợi thủy, hải sản; xâm hại các khu vực bảo tồn biển và các vấn nạn khác nữa... Điều này cho tới nay, các nhà quản lý chưa có cách thức gì để kiểm soát có hiệu quả.

5. **Thay lời kết**

Trong thời đại ngày nay, biển chiếm một vị thế cực kỳ chiến lược trên mọi lĩnh vực của các quốc gia có biển. Tiến ra biển, khai thác các nguồn lợi - trong đó có nguồn lợi hải sản - từ biển cả là một nhu cầu cấp thiết. Nhưng muốn khai thác các nguồn lợi đó, chúng ta phải hiểu biết đầy đủ về biển, về các cộng đồng người đang sống nhờ vào biển. Chẳng hiểu sao trong khi các cộng đồng nông dân sống trong nội đồng, các cư dân sống tại vùng đô thị và các cộng đồng cư dân sống tại vùng trung du, miền núi từ lâu đã được đầu tư nghiên cứu khá công phu, thì cộng đồng ngư dân chẳng mấy được quan tâm nghiên cứu. Do đó, sự hiểu biết nói chung của xã hội về cộng đồng ngư dân còn rất nghèo nàn.

Nâng cao sự hiểu biết về ngư dân nói chung và về dân thủy cư nói riêng đang là một nhu cầu cấp thiết. Đứng về mặt nghiên cứu vì mục đích học thuật có thể nói, trong các cộng đồng ngư dân còn tồn tại nhiều “vết tích văn hoá” cổ, những thứ có thể giúp chúng ta hiểu biết về quá trình phát triển - chí ít là về văn hoá và xã hội - của người Việt (Kinh) ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Bình Nguyễn Lộc. *Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam*. Bách Bộ xuất bản. Sài Gòn, 1971.
2. Nguyễn Từ Chi. *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*. Nxb. Văn hoá và Thông tin. Hà Nội, 1996.
3. *Dại Nam Nhất thống chí*. T. II. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1970.
4. Trần Trí Dõi. *Về địa danh của Lò*. Tc. Văn hoá dân gian. Số 3(71)/2000. Tr. 43-47.
5. Dr. B.G.Vroklage, S.V.D. *Das schiffinden megalit kulturen sudest ansiens und der sudsee*. Trong tập: *Revue internationale d'ethnologie et de linguistique-anthropos*. Tập số 5-6/tháng 9-12/1936 (bản dịch tiếng Việt).
6. Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên). *Tín ngưỡng thờ Mẫu ở miền trung Việt Nam*. Nxb. Thuận Hoá. Huế, 2001.
7. Bob Krauss. *Keneti South Seas Adventures of Kenneth Emory*. A Kolowalu Book. University of Hawaii Press. Honolulu, 1988, p. 89- 93.
8. Lê Quang Nghiêm. *Tục thờ cúng của ngư phủ lưới dăng Khánh Hoà*. Trung tâm Văn bút Việt Nam. Sài Gòn, 1970, ghi chú của trang 131.
9. Trần Quốc Vượng. *Việt Nam và biển Đông*. Tạp chí Văn hoá dân gian. Số 3(71)/2000. Tr. 20-27.
10. Nguyễn Đăng Vũ. *Văn hoá dân gian của cư dân ven biển Quảng Ngãi*. Luận án tiến sĩ. Hà Nội. 2002.
11. Heine - Geldern. *Quê hương và những cuộc thiên di sớm nhất của người Nam Đảo*. Bản dịch từ tiếng Đức. Viện Khảo cổ học.
12. Benedict, Paul K. *Thai, Kadai and Indonesian: a new alignment in Southeastern Asia*. "American Anthropologist". N. 44, 1942.
13. Condominas G. *Ethnologie Regionale du Sud-Est*, *Ethnologie Regionale II*, Encyclopédie De La Pléiade. Paris, 1983.
14. Diệp Trung Bình. *Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông Bắc Việt Nam*. Tc. Dân tộc học, số 2, 1985.
15. Nguyễn Trúc Bình. *Về tộc danh Đán, Sin trong nhóm người Hoa ở vùng ven biển tỉnh Quảng Ninh*. Thông báo Dân tộc học, số 1, 1972, Hà Nội.
16. Trần Tự Kinh. *Nghiên cứu về người Đán*. Nxb. "Thương vụ quán" Thượng Hải, năm Trung Hoa Dân quốc thứ 35, năm 1972. Bản dịch tiếng Việt, Viện Dân tộc học.
17. Nguyễn Duy Thiệu. *Người Bô Lô và vạn Kỳ Xuyên*. Tc. Dân tộc học, số 3. Hà Nội, 1989.
18. Nguyễn Duy Thiệu. *A few features on the way of life of the Bo Lo and other fishing inhabitants at Cua Sot estuary*. Vietnam Social Sciences, N.4, 1993.
19. Nguyễn Duy Thiệu. *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*. Nxb. KHXH. Hà Nội, 2002.
20. Nguyễn Duy Thiệu. *Các cộng đồng ngư dân thủy cư ở vùng biển Việt Nam*. Tc. Nghiên cứu Đông Nam Á, số 6. Hà Nội, 2003.
21. Nguyễn Duy Thiệu. *Nhật trình di biển của người Bô Lô tại vùng biển Bắc Trung Bộ*. Tc. Văn hoá dân gian. Số 6(90)/2003.
22. Nguyễn Duy Thiệu. *Những vết tích Malayu trong văn hoá của tộc người Kinh (Việt)-qua tư liệu nghiên cứu điển dã về các cộng đồng thủy cư ở Việt Nam*. Tổ chức. Di sản văn hoá, số 4/2003.
23. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á. *Biển và người Việt cổ*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1998.
24. Trần Hồng Liên (chủ biên). *Cộng đồng ngư dân Việt ở Nam Bộ*. Nxb. KHXH, Hà Nội, 2004.